



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Mẫu in: C2040.007

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2022**

(Ban hành theo quyết định số 341/QĐ-ĐHNLT-ĐT, ngày 40 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Cơ khí công nghệ

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Mã ngành: 7519007

Chuyên Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

| STT                             | Mã học phần | Tên học phần                 | Số TC | TS | LT | TH | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiến quyết | Song hành |
|---------------------------------|-------------|------------------------------|-------|----|----|----|----|----|----|-----|--------|-----------|------------|-----------|
| <b>I. Khối kiến thức cơ bản</b> |             |                              |       |    |    |    |    |    |    |     |        |           |            |           |
| <b>Nhóm học phần bắt buộc</b>   |             |                              |       |    |    |    |    |    |    |     |        |           |            |           |
| 1                               | 200101      | Triết học Mác Lênin          | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 2                               | 200201      | Quân sự 1 (lý thuyết)*       | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 3                               | 200202      | Quân sự 2 (thực hành)*       | 3     | 90 | 0  | 90 | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 4                               | 202201      | Vật lý 1                     | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 5                               | 202202      | Thí nghiệm Vật Lý 1          | 1     | 30 | 0  | 30 | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 6                               | 202501      | Giáo dục thể chất 1*         | 1     | 45 | 0  | 0  | 45 | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 7                               | 207830      | Hóa học                      | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 8                               | 213603      | Anh văn 1*                   | 4     | 60 | 60 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 9                               | 214103      | Tin học đại cương*           | 3     | 60 | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |           |            |           |
| 10                              | 200102      | Kinh tế chính trị Mác- Lênin | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 200101    |            |           |
| 11                              | 202109      | Toán cao cấp A2              | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |
| 12                              | 202206      | Vật lý 2                     | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |
| 13                              | 202502      | Giáo dục thể chất 2*         | 1     | 45 | 0  | 0  | 45 | 0  | 0  | 1   | 2      | 202501    |            |           |
| 14                              | 202622      | Pháp luật đại cương          | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |
| 15                              | 207831      | Thí nghiệm hóa học           | 1     | 30 | 0  | 30 | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 207830    |            |           |
| 16                              | 207832      | Sinh học                     | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |           |            |           |
| 17                              | 213604      | Anh văn 2*                   | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 213603    |            |           |
| 18                              | 200103      | Chữ nghĩa xã hội khoa học    | 2     | 30 | 30 | 0  | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      | 200102    |            |           |
| 19                              | 202110      | Toán cao cấp A3              | 3     | 45 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      |           |            |           |



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Mẫu in: C2040.007

## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2022

(Ban hành theo quyết định số 36.10 QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Cơ khí công nghệ

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Mã ngành: 7519007

Chuyên Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

| STT                                                             | Mã học phần | Tên học phần                      | Số TC | TS  | LT  | TH  | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước        | Tiến quyết | Song hành |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------|-----|-----|-----|----|----|----|-----|--------|------------------|------------|-----------|
| 20                                                              | 200107      | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      | 200103           |            |           |
| 21                                                              | 202121      | Xác suất thống kê                 | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      | 202110           |            |           |
| 22                                                              | 200105      | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam    | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 200107           |            |           |
| Cộng                                                            |             |                                   | 50    | 900 | 630 | 180 | 90 | 0  | 0  |     |        |                  |            |           |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0101 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC |             |                                   |       |     |     |     |    |    |    |     |        |                  |            |           |
| 1                                                               | 202620      | Kỹ năng giao tiếp                 | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |                  |            |           |
| 2                                                               | 208438      | Quản trị dự án                    | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      |                  |            |           |
| Cộng                                                            |             |                                   | 4     | 60  | 60  | 0   | 0  | 0  | 0  |     |        |                  |            |           |
| 2. Khối kiến thức cơ sở ngành                                   |             |                                   |       |     |     |     |    |    |    |     |        |                  |            |           |
| Nhóm học phần bắt buộc                                          |             |                                   |       |     |     |     |    |    |    |     |        |                  |            |           |
| 1                                                               | 207803      | Nhập môn ngành năng lượng tái tạo | 1     | 15  | 15  | 0   | 0  | 0  | 0  | 1   | 1      |                  |            |           |
| 2                                                               | 207147      | Cơ kỹ thuật ứng dụng              | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 1   | 2      | 202201           |            |           |
| 3                                                               | 207152      | Kỹ thuật điện (A)                 | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      | 202206           |            |           |
| 4                                                               | 207202      | Cơ lưu chất (A)                   | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      | 202109<br>202206 |            |           |
| 5                                                               | 207220      | Nhiệt động lực học kỹ thuật       | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      |                  |            |           |
| 6                                                               | 207535      | Cơ sở hệ thống thủy lực & khí nén | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      |                  |            |           |
| 7                                                               | 207644      | Ngôn ngữ lập trình kỹ thuật       | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      |                  |            |           |
| 8                                                               | 207110      | Kỹ thuật điện tử                  | 2     | 45  | 15  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      | 207152           |            |           |
| 9                                                               | 207341      | Mô hình hóa và mô phỏng           | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      | 207202           |            |           |
| 10                                                              | 207516      | PLC & ứng dụng                    | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      | 207610           |            |           |



## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2022

(Ban hành theo quyết định số 36.20/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 40 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tin chỉ)

Khoa đào tạo: Cơ khí công nghệ

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Mã ngành: 7519007

Chuyên Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

| STT                                                             | Mã học phần | Tên học phần                            | Số TC | TS  | LT  | TH  | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiên quyết | Song hành |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|-------|-----|-----|-----|----|----|----|-----|--------|-----------|------------|-----------|
| 11                                                              | 207801      | Vật liệu kỹ thuật năng lượng tái tạo    | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      |           |            |           |
| 12                                                              | 207802      | Máy điện & khí cụ điện                  | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      | 207152    |            |           |
| 13                                                              | 207804      | Truyền nhiệt & truyền khối              | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 2      | 207220    |            |           |
| 14                                                              | 207221      | PP bố trí thí nghiệm & XLSL             | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      |           |            |           |
| 15                                                              | 207503      | Kỹ thuật đo lường, cảm biến             | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 207110    |            |           |
| 16                                                              | 207540      | Phát & truyền tải điện                  | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      |           |            |           |
| Cộng                                                            |             |                                         | 42    | 750 | 510 | 240 | 0  | 0  | 0  |     |        |           |            |           |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0201 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC |             |                                         |       |     |     |     |    |    |    |     |        |           |            |           |
| 1                                                               | 207117      | AutoCAD                                 | 2     | 45  | 15  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      |           |            |           |
| 2                                                               | 207610      | Kỹ thuật số                             | 2     | 45  | 15  | 30  | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      |           |            |           |
| 3                                                               | 207827      | Đổi mới sáng tạo & khởi nghiệp          | 2     | 30  | 30  | 0   | 0  | 0  | 0  | 2   | 1      |           |            |           |
| Cộng                                                            |             |                                         | 6     | 120 | 60  | 60  | 0  | 0  | 0  |     |        |           |            |           |
| 3. Khối kiến thức chuyên ngành                                  |             |                                         |       |     |     |     |    |    |    |     |        |           |            |           |
| Nhóm học phần bắt buộc                                          |             |                                         |       |     |     |     |    |    |    |     |        |           |            |           |
| 1                                                               | 207805      | Năng lượng mặt trời & điện mặt trời (A) | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 207801    |            |           |
| 2                                                               | 207807      | Năng lượng sinh khối (A)                | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 207801    |            |           |
| 3                                                               | 207809      | Năng lượng gió (A)                      | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 207801    |            |           |
| 4                                                               | 207811      | Thủy điện & các dạng năng lượng khác    | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      | 207801    |            |           |
| 5                                                               | 207828      | Hệ thống thủy điện                      | 3     | 45  | 45  | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 1      |           |            |           |
| 6                                                               | 207404      | Kỹ thuật điều hòa không khí             | 3     | 60  | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      |           |            |           |





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Mẫu in: C2040.007

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2022**

(Ban hành theo quyết định số 3420/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tin chỉ)

Khoa đào tạo: Cơ khí công nghệ

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Mã ngành: 7519007

Chuyên Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

| STT                                                             | Mã học phần | Tên học phần                               | Số TC | TS  | LT  | TH | TT  | DA  | LA | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiên quyết | Song hành |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-------|-----|-----|----|-----|-----|----|-----|--------|-----------|------------|-----------|
| 7                                                               | 207438      | Tiết kiệm năng lượng                       | 3     | 45  | 45  | 0  | 0   | 0   | 0  | 3   | 2      |           |            |           |
| 8                                                               | 207806      | Đồ án năng lượng mặt trời và điện mặt trời | 1     | 30  | 0   | 0  | 0   | 30  | 0  | 3   | 2      | 207805    |            |           |
| 9                                                               | 207808      | Đồ án năng lượng sinh khối                 | 1     | 30  | 0   | 0  | 0   | 30  | 0  | 3   | 2      | 207807    |            |           |
| 10                                                              | 207810      | Đồ án năng lượng gió                       | 1     | 30  | 0   | 0  | 0   | 30  | 0  | 3   | 2      | 207809    |            |           |
| 11                                                              | 207812      | Đồ án thủy điện & các dạng năng lượng khác | 1     | 30  | 0   | 0  | 0   | 30  | 0  | 3   | 2      | 207811    |            |           |
| 12                                                              | 207817      | Thực tập sản xuất 1                        | 2     | 60  | 0   | 0  | 60  | 0   | 0  | 3   | 2      | 207701    |            |           |
| 13                                                              | 207829      | Đồ án hệ thống thủy điện                   | 1     | 30  | 0   | 0  | 0   | 30  | 0  | 3   | 2      | 207828    |            |           |
| 14                                                              | 207813      | Đánh giá & quản lý môi trường              | 2     | 30  | 30  | 0  | 0   | 0   | 0  | 4   | 1      |           |            |           |
| 15                                                              | 207814      | Hệ thống năng lượng cho thẻ giới bền vững  | 2     | 30  | 30  | 0  | 0   | 0   | 0  | 4   | 1      |           |            |           |
| 16                                                              | 207815      | Anh văn kỹ thuật                           | 3     | 45  | 45  | 0  | 0   | 0   | 0  | 4   | 1      | 213604    |            |           |
| 17                                                              | 207816      | Công nghệ lưu trữ năng lượng (A)           | 3     | 60  | 30  | 30 | 0   | 0   | 0  | 4   | 1      |           |            |           |
| 18                                                              | 207818      | Thực tập sản xuất 2                        | 2     | 60  | 0   | 0  | 60  | 0   | 0  | 4   | 1      | 207817    |            |           |
| Cộng                                                            |             |                                            | 40    | 765 | 435 | 60 | 120 | 150 | 0  |     |        |           |            |           |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0301 - Phải đạt tối thiểu : 2 TC |             |                                            |       |     |     |    |     |     |    |     |        |           |            |           |
| 1                                                               | 207701      | An toàn lao động & MT CN                   | 2     | 30  | 30  | 0  | 0   | 0   | 0  | 2   | 1      |           |            |           |
| 2                                                               | 207125      | ƯD tin học trong thiết kế máy              | 2     | 45  | 15  | 30 | 0   | 0   | 0  | 3   | 1      |           |            |           |
| 3                                                               | 207525      | Xử lý tin hiệu số                          | 2     | 30  | 30  | 0  | 0   | 0   | 0  | 3   | 1      | 207610    |            |           |
| Cộng                                                            |             |                                            | 6     | 105 | 75  | 30 | 0   | 0   | 0  |     |        |           |            |           |



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Mẫu in: C2040.007

## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2022

(Ban hành theo quyết định số 24.19 QĐ-ĐHNLT-ĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tin chi)

Khoa đào tạo: Cơ khí công nghệ

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Mã ngành: 7519007

Chuyên Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

| STT                                                              | Mã học phần | Tên học phần                   | Số TC | TS  | LT  | TH | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiên quyết | Song hành |
|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------|-----|-----|----|----|----|----|-----|--------|-----------|------------|-----------|
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0302 - Phải đạt tối thiểu : 4 TC  |             |                                |       |     |     |    |    |    |    |     |        |           |            |           |
| 1                                                                | 207819      | Tối ưu hóa hệ thống năng lượng | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      |           |            |           |
| 2                                                                | 207820      | Chính sách năng lượng          | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      |           |            |           |
| 3                                                                | 207825      | Kỹ thuật sấy ứng dụng          | 3     | 60  | 30  | 30 | 0  | 0  | 0  | 3   | 2      |           |            |           |
| Cộng                                                             |             |                                | 7     | 120 | 90  | 30 | 0  | 0  | 0  |     |        |           |            |           |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0303 - Phải đạt tối thiểu : 4 TC  |             |                                |       |     |     |    |    |    |    |     |        |           |            |           |
| 1                                                                | 207406      | Lò hơi công nghiệp             | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      |           |            |           |
| 2                                                                | 207407      | Lý thuyết cháy                 | 2     | 30  | 30  | 0  | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      |           |            |           |
| 3                                                                | 207425      | Kỹ thuật năng lượng nhiệt điện | 3     | 60  | 30  | 30 | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      |           |            |           |
| 4                                                                | 207826      | Kỹ thuật lạnh hấp thụ          | 3     | 60  | 30  | 30 | 0  | 0  | 0  | 4   | 1      |           |            |           |
| Cộng                                                             |             |                                | 10    | 180 | 120 | 60 | 0  | 0  | 0  |     |        |           |            |           |
| Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0304 - Phải đạt tối thiểu : 12 TC |             |                                |       |     |     |    |    |    |    |     |        |           |            |           |
| 1                                                                | 207821      | Tiểu luận tốt nghiệp           | 6     | 90  | 0   | 0  | 0  | 0  | 0  | 4   | 2      |           |            |           |
| 2                                                                | 207822      | Chuyên đề tốt nghiệp 1         | 3     | 45  | 45  | 0  | 0  | 0  | 0  | 4   | 2      |           |            |           |
| 3                                                                | 207823      | Chuyên đề tốt nghiệp 2         | 3     | 45  | 45  | 0  | 0  | 0  | 0  | 4   | 2      |           |            |           |
| 4                                                                | 207824      | Khoá luận tốt nghiệp           | 12    | 180 | 0   | 0  | 0  | 0  | 0  | 180 | 4      | 2         |            |           |
| Cộng                                                             |             |                                | 24    | 360 | 90  | 0  | 0  | 0  | 0  | 270 |        |           |            |           |



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

Mẫu in: C2040.007

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2022**

(Ban hành theo quyết định số 3411/QĐ-ĐHNLT-ĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng)

Bậc hệ: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Cơ khí công nghệ

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 158

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Mã ngành: 7519007

Chuyên Ngành: Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | TS | LT | TH | TT | DA | LA | Năm | Học kỳ | Học trước | Tiến quyết | Song hành |
|-----|-------------|--------------|-------|----|----|----|----|----|----|-----|--------|-----------|------------|-----------|
|-----|-------------|--------------|-------|----|----|----|----|----|----|-----|--------|-----------|------------|-----------|

**Tổng Số Tín Chỉ Bắt Buộc: 132**

**Tổng Số Tín Chỉ Các Nhóm Tự Chọn: 26**

Nhóm tốt nghiệp sẽ có 2 hình thức lựa chọn:

1. Khóa luận tốt nghiệp (12 TC)

2. Tiểu luận tốt nghiệp 6 TC + phải đạt thêm 6 TC nhóm tự chọn chuyên ngành 0304

(\*) Học phần điều kiện, bắt buộc sinh viên phải đạt nhưng không tham gia vào điểm trung bình chung tích lũy

(A) Học phần cốt lõi, bắt buộc sinh viên phải đạt từ điểm C trở lên (tương đương từ điểm 2 hệ 4 hoặc 5,5 trở lên theo thang điểm 10)

Lưu ý: Ngoài số 158 tín chỉ đạt nêu trên, sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học theo quy định của Nhà Trường



Hiệu Trưởng

Trưởng Phòng Đào Tạo

TS. Võ Thái Dân

PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 10 năm 2022  
Trưởng Khoa/ Bộ môn

PGS.TS. Nguyễn Huy Bích